GRAMMAR REVIEW ▸ PRESENT CONTINUOUS/ PROGRESSIVE TENSE

KHÁI NIỆM

Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous/ Present Progressive) được dùng để diễn tả những sự việc xảy ra ngay lúc chúng ta nói hay xung quanh thời điểm nói, và hành động chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra).

CÔNG THỨC THÀNH LẬP

KHẲNG ĐỊNH	PHỦ ĐỊNH	NGHI VẤN
S + am/is/are + V-ing + (O) *CHÚ Ý:* - S = I + am - S = He/ She/ It + is - S = We/ You/ They + are => Ta thấy động từ trong câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn cần phải có hai thành phần là: động từ "to be" và "V-ing". Với tùy từng chủ ngữ mà động từ "to be" có cách chia khác nhau. Ví dụ: a) They **are watching** TV now. *(Bây giờ chúng đang xem TV.)* b) She **is cooking** with her mother. (*Cô ấy đang nấu ăn với mẹ của cô ấy.)* c) We **are learning** English. (*Chúng tôi đang học Tiếng Anh.*)	**S + am/is/are + not + V-ing** *CHÚ Ý:* - am not: không có dạng viết tắt - is not = isn't - are not = aren't => Đối với câu phủ định của thì hiện tại tiếp diễn, ta chỉ cần thêm "not" vào sau động từ "to be" rồi thêm đuôi "–ing" vào động từ. Ví dụ: a) I **am not listening** to music at the moment. (*Lúc này tôi đang không nghe nhạc.*) b) My aunt **isn't singing** now. (*Dì tôi đang không hát lúc này.*) c) They **aren't watching** TV at present. (*Hiện tại họ đang không xem TV.*)	**(WH/H) Am/ Is/ Are + S + V-ing?** *Trả lời:* - Yes, I am. - Yes, he/ she/ it + is. - Yes, we/ you/ they + are. - No, I + am not. - No, he/ she/ it + isn't. - No, we/ you/ they + aren't. => Đối với câu nghi vấn, ta chỉ việc đảo động từ "to be" lên trước chủ ngữ. Ví dụ: a) **Are** you **doing** your homework? (*Con đang làm bài tập về nhà phải không?*) - Yes, I am./ No, I am not. b) **Is** he **going** out with you? (*Anh ấy đang đi chơi cùng cậu có phải không?)* - Yes, he is./ No, he isn't. c) **Are** they **speaking** French? *(Họ đa ng học tiếng Pháp à?)* - Yes, they are./ No, they aren't.

CÁCH SỬ DỤNG THÌ

a. Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói.

Ví dụ:

- They **are watching** TV now. *(Bây giờ họ đang xem TV.)*
- Tim **is riding** his bike to school at the moment. *(Lúc này Tim đang đạp xe đến trường.)*

b. Diễn tả sự việc hoặc hành động đang diễn ra xung quanh hiện tại (nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói).

Ví dụ:

- I **am finding** a job these days. *(Tôi đang tìm việc làm mấy ngày nay.)*

=> Tôi đang trong quá trình tìm kiếm một công việc. (sau khi ra trường hoặc sau khi nghỉ ở công ty cũ.)

- She **is reading** "*Gone with the wind*". *(Cô ấy đang đọc "Cuốn theo chiều gió".)*

=> Ý nói cô ấy bắt đầu đọc cuốn sách này từ mấy ngày trước nhưng vẫn chưa đọc xong, nhưng ngay tại thời điểm nói thì cô ấy không phải là đang đọc cuốn sách này.

c. Diễn tả một dự trù, kế hoạch cho tương lai

Ví dụ:

LIVEWORKSHEETS

- I bought the ticket yesterday. I **am flying** to New York tomorrow.
(Tôi đã mua vé hôm qua. Ngày mai tôi sẽ bay tới New York.)
- What **are you doing** next week?
(Bạn sẽ làm gì vào tuần tới?)

d. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại mà gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói, thường dùng trong câu có sử dụng "always", "forever", "continually", "constantly" với nét nghĩa là "cứ mãi hoài", "lúc nào cũng"

Ví dụ:

- He **is always coming** late. (Anh ta lúc nào cũng tới trễ.)
- Why **are you always putting** your dirty clothes on your bed? (*Sao con cứ mãi hoài để quần áo bẩn trên giường thế hả?)*
- They **are always quarelling**. (Họ lúc nào cũng cãi nhau.)

e. Dùng để diễn tả một xu hướng, xu thế, trào lưu, sự thay đổi, sự phát triển (đối lập với tình trạng trước đó)

- The children **are growing** more quickly than ever before. (Lũ trẻ đang lớn nhanh hơn bao giờ hết.)
- The climate **is changing** rapidly. (Khí hậu đang thay đổi nhanh chóng.)
- Your English **is improving** thanks to your nonstop efforts. (Tiếng Anh của bạn đang cải thiện nhờ vào sự cố gắng liên tục.)
- More and more people **are investing** in international stock exchange. (Ngày càng có nhiều người hơn đầu tư vào chứng khoán quốc tế).
- These days most people **are using** email instead of writing letters. (Ngày nay hầu hết mọi người sử dụng email thay vì viết thư tay.)
- What sort of clothes **are teenagers wearing** nowadays? What sort of music **are they listening** to? (Quần áo thời trang mà thanh thiếu niên đang mặc là loại nào? Họ đang nghe thể loại nhạc gì?)

f. Dùng để diễn tả một hành động/ sự việc có tính tạm thời cắt ngang một chuỗi hành động có tính cố định/thói quen ở hiện tại.

Ví dụ:

I **often go** to school by motorbike but it is broken this week so I **am going** by bus.
(Tôi thường đi xe máy đến trường nhưng nó bị hư tuần này vì thế tôi đang tạm thời đi xe buýt).

DẤU HIỆU ĐỂ DÙNG THÌ

a. Trạng từ chỉ thời gian

- now: bây giờ
- right now: ngay bây giờ
- at the moment: lúc này
- at present: hiện tại
- at + giờ cụ thể (at 12 o'lock)

Ví dụ:

- I am not listening to music ***at the moment.*** (Lúc này tôi đang không nghe nhạc)
- It is raining ***now***. (Trời đang mưa)

b. Trong câu có các động từ sau:

- Look! (Nhìn kìa!)
- Listen! (Hãy nghe này!)
- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

- **Look!** The train **is coming**. *(Nhìn kia! Tàu đang đến.)*
- **Look!** Somebody **is trying** to steal that man's wallet. *(Hãy nhìn xem! Người kia đang cố ăn cắp ví tiền của người đàn ông đó.)*
- **Listen!** Someone **is crying**. *(Nghe này! Ai đó đang khóc.)*
- **Keep silent!** The baby **is sleeping**. *(Hãy giữ yên lặng! Em bé đang ngủ.)*

LIVEWORKSHEETS

LÝ THUYẾT PHẦN NGHE ▸

1| BỨC ẢNH TẬP TRUNG VÀO 2 NGƯỜI TRỞ LÊN

Bức ảnh tập trung 2 người trở lên là bức ảnh tập trung chủ yếu vào 2 người xuất hiện trong ảnh, đề bài của dạng ảnh này là yêu cầu giải thích hành động, tư thế, tình huống hiện tại của họ, phần lớn đáp án đúng cho những câu hỏi dạng này là những câu sử dụng động từ là chính.

Chiến lược làm bài

- **Dù các đáp án miêu tả cùng một động tác nhưng bạn vẫn phải xác định xem chủ ngữ và động từ có thống nhất hay không.**
- **Thường đáp án đúng là những câu miêu tả hành động chung.**
- **Bạn hãy chú ý rằng những đáp án miêu tả hành động cá nhân hoặc trạng thái có vẻ giống nhau thường là đáp án sai.**

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

https://www.mediafire.com/file/bsdnocujwfemipg/03-01.mp3/file

(A) The women are shaking hands. (X)
Các cô ấy đang bắt tay nhau.
Miêu tả sai hành động của hai cô gái trong ảnh.
(B) The women are picking up some merchandise. (X)
Các cô ấy đang chọn hàng hóa.
Sai vì điều mô tả không biết chắc qua bức ảnh.
(C) The women are attending a banquet. (X)
Các cô ấy đang tham dự bữa tiệc.
Từ "banquet" không xuất hiện trong bức ảnh.
(D) The women are seated side by side. (O)
Các cô ấy đang ngồi cạnh nhau.
Miêu tả chính xác hành động của hai cô gái trong ảnh.
Đáp án (D)

2| BỨC ẢNH CÓ CẢ NGƯỜI VÀ KHUNG CẢNH

Bức ảnh có cả người và khung cảnh tập trung vào 2 người trở lên và sự vật xung quanh họ, đề bài của dạng ảnh này là yêu cầu mô tả những hành động riêng hoặc chung đang diễn ra hoặc tư thế, tình huống của những người trong ảnh và sự vật xung quanh.

Chiến lược làm bài

- **Bạn cần nhanh chóng nắm được hành động chung của những người trong ảnh.**
- **Cần chú ý rằng các đáp án đề cập tới những sự vật trong ảnh thường là đáp án sai.**
- **Các đáp án đề cập tới những người không có ở địa điểm trong bức ảnh xuất hiện khá nhiều.**

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

https://www.mediafire.com/file/lgi6w04o28k2izm/03-02.mp3/file

(A) The woman is resting on the stairs. (X)
Người phụ nữ đang ngồi nghỉ trên bậc cầu thang.
Miêu tả sai địa điểm của người phụ nữ.
(B) They are both smiling. (O)
Họ đều đang mỉm cười
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh
(C) There are many books placed on the shelves. (X)
Có nhiều sách đặt trên kệ.
Sử dụng sai chủ ngữ "Many books"
(D) Passengers are waiting in line. (X)
Hành khách đang xếp hàng đợi
Sai vì nhắc tới những người không có trong ảnh
Đáp án (B)

LIVEWORKSHEETS

3| NHỮNG ĐỀ BÀI THƯỜNG GẶP

Sau khi nắm chắc những đề bài thường xuất hiện, bạn hãy lắng nghe đi nghe lại nhiều lần để chú ý hơn đến phần phát âm. Bạn cũng cần nhanh chóng quan sát và nắm bắt được hành động chung của những người xuất hiện trong ảnh.

1. ***Những miêu tả về các bức ảnh có người đang ngồi, đứng, đi, đợi chờ thường gặp.***

- **People are standing [waiting] in line**. Đang đứng xếp hàng.
- **They're standing next to each other.** Đang đứng cạnh nhau.
- **The man is standing beside the woman.** Người đàn ông đang đứng bên cạnh người phụ nữ.
- **They're standing on the curb.** Đang đứng ở lề đường.
- **They're seated in a row.** Đang ngồi theo một hàng.
- **They're sitting across from each other**. Đang ngồi đối diện nhau.
- **People are seated side by side.** Đang ngồi cạnh nhau.
- **They're relaxing [resting] on the bench.** Đang ngồi nghỉ trên ghế băng.
- **They're taking a break on the lawn.** Đang ngồi nghỉ trên bãi cỏ.
- **They're resting [relaxing] on the stairs.** Đang ngồi nghỉ [thư giãn] trên bậc cầu thang.
- **People are walking along the path [shoe/road].** Đang đi dọc theo con phố [bờ biển/con đường]
- **They're walking arm in arm.** Đang khoác tay nhau đi.
- **Some people are carrying umbrellas.** Đang cầm ô.
- **People are walking up the stairs.** Đang đi lên cầu thang.
- **They're moving in different directions**. Đang đi theo những hướng khác nhau.
- **They're leaning against the railing.** Đang tựa vào hàng rào.

Sample Question

(A)_____
(B)_____
(C) _____
(D) _____

https://www.mediafire.com/file/a9dptupsrxef65w/03-03.mp3/file

(A) They are standing in the line. (O)
Họ đang đứng xếp hàng.
Miêu tả chính xác hành động chung của những người trong ảnh.
(B) They are folding their arms. (X)
Họ đang khoanh tay.
Miêu tả sai hành động chung của những người trong ảnh.
(C) They are putting food on the tray. (X)
Họ đang cho thức ăn vào khay,
Miêu tả sai hành động chung của những người trong ảnh.
(D) They are seated around the table. (X)
Họ đang ngồi quanh chiếc bàn.
Miêu tả sai hành động chung của những người trong ảnh.
Đáp án (A)

2. **Những hành động thường xuất hiện trong bức ảnh về biểu diễn âm nhạc, trình diễn, hoạt động thể thao.**

- **The orchestra is playing a musical instrument.** Đang chơi nhạc cụ.
- **They are performing indoors [outdoors].** Đang trình diễn trong nhà [ngoài trời].
- **The conductor is leading the orchestra.** Đang chỉ huy dàn nhạc.
- **People are applauding [clapping hands].** Đang vỗ tay.
- **They're attending a recital.** Đang tham dự buổi hòa nhạc độc tấu.
- **He's about [ready] to hit the ball**. Chuẩn bị đá quả bóng.
- **They're lifting weights.** Đang nâng tạ.
- **They're doing some exercise.** Đang tập thể dục.
- **They're playing a sport [golf].** Đang chơi một môn thể thao [golf].

Sample Question

https://www.mediafire.com/file/xexxj6rbgvp7biu/03-04.mp3/file

(A) They're wearing gloves. (X)
Họ đang đeo găng tay.
Miêu tả sai trạng thái của sự vật trong ảnh.
(B) They're hanging from a bar. (X)
Họ đang tập xà.
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.
(C) They're doing an exercise. (O)
Họ đang tập thể dục
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.

LIVEWORKSHEETS

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

(D) They're facing oppsite directions.
Họ đang nhìn hướng ngược lại
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.
Đáp án (C)

3. *Những hành động thường xuất hiện trong bức ảnh có người đang chụp hình*

- **She's taking a picture of the people**. Đang chụp hình mọi người.
- **The man is posing for a picture.** Đang tạo dáng chụp ảnh.
- **The man is holding a camera up to his eye**. Đang đưa máy ảnh lên mắt ngắm
- **He's carrying some photography equipment. Đang** mang vài thiết bị nhiếp ảnh.
- **He's concentrating on his subject.** Đang tập trung vào đối tượng.

Sample Question

https://www.mediafire.com/file/4xnfddx86pzyqis/03-05.mp3/file

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

(A) They're leaning against the railing. (X)
Họ đang tựa vào hàng rào
Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
(B) The man's taking a picture of the woman. (O)
Người đàn ông đang chụp hình người phụ nữ.
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
(C) They're <u>riding</u> in a boat. (X)
Họ đang lái thuyền.
Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
(D) The man's <u>developing</u> the photo. (X)
Người đàn ông đang rửa ảnh
Sử dụng từ "photo" liên quan tới bức ảnh để gây nhầm lẫn.
Đáp án (B)

4. *Những miêu tả thường gặp liên quan tới phương tiện giao thông*

Hành động:

- **They're riding in a carriage [boat/bus/train].** Đang đi xe ngựa [thuyền/xe buýt/tàu hỏa].
- **The passengers are about to step into the train.** Chuẩn bị lên tàu.
- **People are waiting to board the train.** Đang đợi để lên tàu.
- **They are boarding [waiting to board] the bus.** Đang lên [đợi để lên] xe buýt.
- **Some people are trying to exit [get off] the bus.** Đang xuống xe buýt.
- **The passengers are disembarking fro [exiting/getting off] the aircraft**. Đang rời máy bay.
- **The passengers are climbing up the stairs.** Đang leo lên bậc thang.
- **They're standing next to an open car door.** Đang đứng cạnh cánh cửa xe ô tô mở.
- **They're getting out of their vehicle**. Đang xuống xe của họ.
- **They're rowing a boat in the water**. Đang chèo thuyền.
- **They're padding a canoe.** Đang lái cano.

https://www.mediafire.com/file/v4i91oc4qjac1to/03-06.mp3/file

(A) People are boarding the bus. (O)
Mọi người đang lên xe buýt.
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật.
(B) The bus is approaching the bus stop. (X)
Xe buýt đang tiến đến điểm đón.
Miêu tả sai hành động của nhân vật.
(C) The parking lot is fully occupied. (X)
Bãi đỗ đã kín chỗ
Miêu tả sai trạng thái.
(D) The woman is getting out of the vehicle. (X)
Người phụ nữ đang xuống xe.
Miêu tả sai hành động của nhân vật
Đáp án (A)

LIVEWORKSHEETS

Trạng thái

- **The bus is approaching the bus stop**. Xe buýt đang vào bến.
- **Gas is being pumped into the vehicle.** Ga đang được bơm vào xe.
- **The people are shielded from the sun.** Mọi người được che nắng.
- **Some bags are loaded in the back of the car.** Những chiếc túi được chất ở phía sau xe.
- **The train is pulling into the station.** Đoàn tàu đang về ga.
- **The train is pulling out of the station.** Đoàn tàu đang rời ga.
- **She's behind the steering wheel.** Đang ngồi sau vô lăng.
- **The vehicles have been left in a parking area.** Những chiếc xe được đỗ lại ở bãi đỗ xe.
- **The parking lot is fully occupied.** Bãi đỗ xe đã kín chỗ.
- **A car parked near the curb.** Xe đang đỗ ở gần lề đường.
- **Cars are parked on both sides of the street.** Những chiếc xe được đỗ ở cả hai bên đường.

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

5. Những miêu tả thường gặp với những bức ảnh chụp công trường, nơi làm việc, công việc dọn dẹp

Hành động

- **The workers are standing on ladders**. Đang đứng trên thang.
- **They are checking [fixing/repairing] the power cable.** Đang kiểm tra [sửa/sửa chữa] đường dây điện.
- **They're sweeping the floor with a broom.** Đang dùng chổi quét nhà
- **They're mopping the floor.** Đang lau sàn.
- **People are cleaning the hallway.** Đang dọn hành lang.
- **They're improving the roadway**. Đang cải tiến con đường
- **People are concentrating on projects.** Đang tập trung vào dự án.

Trạng thái

- **The building is under construction.** Tòa nhà đang được xây dựng.
- **The building is being constructed.** Tòa nhà đang được xây.
- **The construction of the building is in progress**. Đang tiến hành xây dựng tòa nhà.
- **The machines are moving the earth**. Những chiếc máy đang chuyển đất.
- **Tools have been placed on the construction site**. Các dụng cụ được đặt trên công trường.
- **The machine is digging a ditch.** Máy đang đào hào.
- **The car has been raised [elevated/lifted] for repairs.** Xe được nâng lên để sửa chữa.

Sample Question

https://www.mediafire.com/file/89ce4jqak5z2pxb/03-07.mp3/file

(A) Tools have been placed in a room. (X)
Các công cụ được đặt ở trong phòng.
Danh từ (tools) không có trong ảnh.

(B) The workers are standing on the roof. (O)
Những người thợ đang đứng trên mái nhà
Miêu tả chính xác hành động chung của các nhân vật trong ảnh.

(C) There is a leather jacket on the floor. (X)
Chiếc áo khoác da nằm trên sàn.
Từ "leather" có phát âm tương tự từ "ladder" nên dễ gây nhầm lẫn.

(D) The workers are standing on ladders. (X)
Những người thợ đang đứng trên thang.
Miêu tả sai vị trí đứng của nhân vật trong ảnh.

Đáp án (B)

LIVEWORKSHEETS

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

6. Những miêu tả thường gặp với những bức ảnh về diễn thuyết, thông báo, hội nghị

Hành động

- **A woman's giving a presentation to the group**. Đang thuyết trình cho một nhóm người
- **She's speaking to her colleagues [the others].** Đang nói chuyện với đồng nghiệp [những người khác]
- **He's addressing the audience.** Đang diễn thuyết cho khán giả.
- **They're having a discussion [conversation].** Đang thảo luận [đối thoại].
- **They're involved [engaged] in a discussion.** Đang thảo luận.
- **They're having a meeting [discussion] in an office.** Đang họp ở văn phòng.
- **They're gathered together in a conference room.** Đang tập hợp tại phòng họp.
- **The people are talking in a group [to each ohter].** Đang họp nhóm [cùng nhau].
- **They're chatting across the table.** Đang ngồi ở bàn nói chuyện mặt đối mặt.
- **He is conducting an interview.** Đang phỏng vấn.
- **The women are greeting each other**. Đang chào hỏi nhau.

Trạng thái

- **They're seated around the table.** Đang ngồi quanh chiếc bàn.
- **They're spending time together.** Đang dành thời gian cùng nhau.
- **Documents [Files/Papers] have been spread out across the table.** Tài liệu [hồ sơ/giấy tờ] trải khắp bàn.
- **There are binders on the table.** Những cặp chứa hồ sơ đang để trên bàn.
- **They're wearing long [short]-sleeved shirts.** Mặc áo dài [cộc] tay.
- **One of the men is speaking to the others.** Nói chuyện với những người khác.
- **One man is facing a group of people.** Đang hướng về một nhóm người.
- **They're gathered together in a group.** Đang tập hợp thành một nhóm.
- **They're sitting across from each other.** Đang ngồi đối diện nhau.
- **Some people are attending the banquet [presentation].** Đang tham gia bữa tiệc [thuyết trình].

Sample Question

https://www.mediafire.com/file/vbskgzzyok2djxu/03-08.mp3/file

(A) They're performing indoors. (X)
Họ đang biểu diễn trong nhà.
Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
(B) They're gathered together in a conference room. (O)
Họ đang tập hợp ở trong phòng họp.
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
(C) They're sitting with their legs crossed. (X)
Họ đang ngồi vắt chéo chân.
Miêu tả không chính xác trạng thái của nhân vật trong ảnh.
(D) They're walking up the steps. (X)
Họ đang bước lên bậc thang.
Miêu tả không chính xác hành động của nhân vật trong ảnh.
Đáp án (B)

LIVEWORKSHEETS

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

7. Những miêu tả thường gặp với những bức ảnh có hành động xem hoặc đọc một cái gì đó

- **They're examining some artwork.** Đang kiểm tra một sản phẩm nghệ thuật nào đó.
- **They're facing each other.** Đang đối diện nhau.
- **They're facing in opposite directions**. Đang nhìn theo những hướng ngược nhau.
- **They're looking in the same direction.** Đang cùng nhìn về một hướng.
- **They're staring into the distance.** Đang nhìn về phía xa.
- **Two people are looking at the map.** Đang xem bản đồ.
- **They're reading the book.** Đang đọc sách.
- **They're reading from the same book.** Đang đọc cùng một cuốn sách.

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

8. Những miêu tả thường gặp với những bức ảnh về nhà hàng, phòng bếp, quán cà phê, tiệm cắt tóc.

Hành động

- **A waiter is serving meals [food].** Đang phục vụ món [thức ăn].
- **A customer is being served some food**. Đang được phục vụ.
- **They're having a meal together.** Đang dùng bữa cùng nhau.
- **They're having a conversation over a meal.** Đang nói chuyện trong bữa ăn.
- **People are chatting with one another**. Đang nói chuyện với nhau.
- **The chef is doing the dishes.** Đang chuẩn bị món ăn.
- **He's getting his haircut.** Đang cắt tóc.
- **The barber's cutting [trimming] the customer's hair**. Đang cắt tóc [tỉa tóc] cho khách.
- **The customer is having his hair cut [trimmed].** Đang được cắt tóc [tỉa tóc].

Trạng thái

- **People are sitting at an outdoor patio.** Đang ngồi ở sân ngoài trời.
- **There's a tablecloth on very table.** Các bàn đều có khăn trải bàn.
- **The tables are in front of the chairs.** Bàn được đặt trước ghế.

https://www.mediafire.com/file/gqowjeb3qsvzjmj/03-09.mp3/file

(A) The hillside extends up from the tree. (X)
Ngọn đồi vươn thẳng sau hàng cây.
Miêu tả sai vị trí và sử dụng danh từ "tree" không xuất hiện trong ảnh
(B) They're looking at the map. (O)
Họ đang xem bản đồ.
Miêu tả chính xác hành động nhân vật trong ảnh.
(C) The beach is crowded with bathers. (X)
Bãi biển đông người tắm.
Đề cập đến những người không có trong ảnh.
(D) They're taking a break on the lawn. (X)
Họ đang nghỉ trên bãi cỏ
Miêu tả sai vị trí (on the lawn)
Đáp án (B)

https://www.mediafire.com/file/e0w7zx4wvwvz6wq/03-10.mp3/file

(A) They are sitting at an outdoor patio. (X)
Họ đang ngồi ở sân ngoài trời
Miêu tả sai địa điểm của nhân vật trong ảnh.
(B) A waitress is serving customers. (O)
Một người bồi bàn đang phục vụ khách hàng
Miêu tả chính xác hành động nhân vật trong ảnh.
(C) They are finished with their meals. (X)
Họ đã dùng xong bữa ăn
Sai vì sử dụng động từ "hoàn thành" để miêu tả hành động đang diễn ra.

LIVEWORKSHEETS

- **Tables and chairs are set up outdoors.** Bàn và ghế được xếp ở ngoài trời.
- **Most of the tables are occupied.** Hầu hết các bàn đã có người ngồi.
- **Several seats are unoccupied.** Vài chiếc ghế còn trống.
- **Only a few seats remain empty.** Chỉ còn vài ghế trống.
- **Not all of the seats are occupied.** Chưa kín chỗ.
- **Small tables are in front of the chairs.** Những chiếc bàn nhỏ được đặt trước những chiếc ghế.
- **There is a kettle on the stove.** Ấm đun nước ở trên bếp lò.
- **Plates are stacked in the cupboard.** Những chiếc đĩa được chồng trên tủ bếp.
- **Some bowls have been set on the tabletop.** Những cái bát được đặt trên mặt bàn.

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

(D) The people are discussing the document. (X)
Họ đang thảo luận về tài liệu.
Sử dụng danh từ "document" không xuất hiện trong ảnh.
Đáp án (B)

9. Những miêu tả thường gặp với những bức ảnh mua sắm

Hành động

- **A customer is purchasing some merchandise.** Đang mua hàng hóa.
- **The customer is paying at the cash register.** Đang thanh toán tại quầy tính tiền.
- **The man is ready to pay the cashier.** Sẵn sàng để trả cho thu ngân.
- **They're examining an item.** Đang kiểm tra sản phẩm.

Trạng thái

- **Baked goods [fruits] are on display.** Bánh nướng [hoa quả] đang được bày bán.
- **The clothing is displayed on racks.** Quần áo đang được bày trên giá.
- **Fruits are sorted into boxes.** Hoa quả được xếp theo loại vào hộp.
- **The vegetables are grouped together on the table.** Rau củ được đặt theo từng loại ở trên bàn.
- **An umbrella is shielding the couple from the sun.** Chiếc ô che nắng cho hai người.
- **Plants are being displayed.** Những cây con đang được bày bán.
- **Jewelry has been set up on display boards.** Trang sức được đặt ở tủ trưng bày.

Sample Question

(A)_____

(B)_____

(C) _____

(D) _____

https://www.mediafire.com/file/dv5hced5ne32xb2/03-11.mp3/file

(A) The customer is paying at the cash register. (O)
Khách hàng đang thanh toán tại quầy tính tiền
Miêu tả chính xác hành động của nhân vật trong ảnh
(B) A cashier is weighing some fruit. (X)
Người thu ngân đang cân hoa quả.
Miêu tả sai hành động của nhân vật trong ảnh.
(C) Baked goods are on display. (X)
Bánh đang được bày bán.
Danh từ "Baked good" không có trong ảnh.
(D) A woman is looking at the merchandise. (X)
Một người phụ nữ đang xem hàng.
Sử dụng sai tân ngữ (merchandise).
Đáp án (A)

LIVEWORKSHEETS